

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 13/6/2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Loan;
2. Ông Phạm Văn Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2024/QĐXX-ST ngày 03/6/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N - sinh năm 1993;

ĐKKHKT: Phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh T.

Nơi ở hiện nay: Phố Phúc Cường, phường Quảng Tâm, thành phố T, tỉnh T.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn D – sinh năm 1989;

Địa chỉ: Phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh T.

Tại phiên tòa có mặt chị N, vắng mặt anh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục truyền thống và đăng ký kết hôn tại UBND phường P, thành phố T vào năm 2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh T. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận được đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do

vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính cách trái ngược nhau dẫn đến không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Đến khoảng tháng 01 năm 2023 do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên anh chị đã sống ly thân từ khoảng thời gian đó cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Nay chị N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh D.

- Về con chung: Chị N và anh D có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Tiến Q, sinh ngày 07/12/2015 và cháu Nguyễn Linh C, sinh ngày 29/7/2018. Từ khi ly thân, hai cháu ở với chị N. Ly hôn, chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, không yêu cầu anh D cấp dưỡng.

- Về tài sản, công nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng các giấy triệu tập, thông báo phiên tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho anh D. Anh D đã nhận được và biết về nội dung vụ án nhưng có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa. Theo bản tự khai gửi đến Tòa án, nội dung anh D trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Anh D trình bày thống nhất với chị N về thời gian, điều kiện kết hôn cũng như nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng. Nay chị N làm đơn xin ly hôn đối với anh thì anh cũng đồng ý.

- Về con chung: Anh D thống nhất vợ chồng có 02 con chung như chị N trình bày. Nếu phải ly hôn, anh D đồng ý giao cả hai con cho chị N nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản, công nợ: anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Qua thu thập chứng cứ tại địa phương và gia đình anh D thể hiện: Quá trình vợ chồng chị N, anh D chung sống tại địa phương có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Hiện nay anh chị đã sống ly thân. Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Tiến Q, sinh ngày 07/12/2015 và cháu Nguyễn Linh C, sinh ngày 29/7/2018. Nay chị N làm đơn khởi kiện ly hôn anh D, địa phương và gia đình đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, do vậy Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về yêu cầu khởi kiện: căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn và bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố T. Việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh D có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để giải quyết vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Chị N, anh D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Kết quả xác minh tại địa phương thống nhất với lời khai của anh, chị cho thấy vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập chị N, anh D để hòa giải cho vợ chồng nhưng anh D không tham gia và có đơn xin vắng mặt. Điều đó cho thấy anh D cũng không có nguyện vọng muốn đoàn tụ với chị N. Tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện và tha thiết xin được ly hôn. Xét thấy tình cảm giữa chị N, anh D thực sự không còn, nếu buộc anh chị quay về với nhau thì cuộc sống vợ chồng khó có thể cải thiện được, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị N được ly hôn anh D là phù hợp pháp luật.

Về con chung: Chị N và anh D có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Tiến Q, sinh ngày 07/12/2015 và cháu Nguyễn Linh C, sinh ngày 29/7/2018. Từ khi ly thân, hai cháu ở với chị N do chị N trực tiếp chăm sóc và vẫn đảm bảo quyền lợi đầy đủ cho các cháu. Văn bản gửi ý kiến đến Tòa, anh D cũng đồng ý giao hai con cho chị N. Do anh D làm nghề lái xe, không thường xuyên có mặt ở nhà nên việc giao con cho chị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo tính ổn định và phù hợp cho việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu.

Về phân cấp dưỡng chị N và D đều thống nhất anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn D.

Về con chung: Chị N, anh D có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn Tiến Q, sinh ngày 07/12/2015 và cháu Nguyễn Linh C, sinh ngày 29/7/2018. Ly hôn, giao cả hai cháu Q và C cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh D không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh D có quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị N phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001083 ngày 26/12/2023 của C cục thi hành án dân sự thành phố T (Chị N đã nộp đủ án phí).

Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP T;
- C cục THADS TP T;
- UBND P. P, TP. T, T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Linh